

Số: 769.2 /TM-CN

Sơn La, ngày 03 tháng 10 năm 2025

THƯ MỜI QUAN TÂM

Kính gửi: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Mỹ Đức

(Địa chỉ: Số 7-B1, ngõ 199 đường Trần Quốc Hoàn, tổ 29, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội)

Căn cứ Quyết định số 480/2025/QĐ-NSL-HĐQT ngày 02/7/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần cấp nước Sơn La về việc Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án: Nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Quang Huy, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (Nay là xã Gia Phù, tỉnh Sơn La).

Công ty cổ phần cấp nước Sơn La đang tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu như sau:

1. Gói thầu số 01.2: Thi công xây lắp dự án: Nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Quang Huy, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (Nay là xã Gia Phù, tỉnh Sơn La).

Nội dung yêu cầu:

Hồ sơ chào giá gồm 2 phần: Kỹ thuật và Tài chính. Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được xem xét tài chính, qua đó Chủ đầu tư sẽ lựa chọn Nhà thầu đáp ứng tốt nhất các yêu cầu (kỹ thuật và tài chính được nhà thầu gửi tới bên mời tại cùng thời điểm).

Các nhà thầu trong quá trình chào giá muốn làm rõ các vấn đề về hồ sơ chào giá đề nghị liên lạc với Chủ đầu tư: (Đồng chí: Lương Thế Tân – SĐT: 0335020911).

Các vấn đề về bổ sung, hiệu chỉnh, Chủ đầu tư chỉ làm việc với Nhà thầu trúng giá để xem xét, quyết định.

1. Yêu cầu về kỹ thuật

- Số năm kinh nghiệm thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp nước) được thể hiện trong giấy phép đăng ký doanh nghiệp ≥ 03 năm;
- Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự ≥ 2 hợp đồng trong vòng 03 năm trở lại đây;
- Cán bộ kỹ thuật của nhà thầu làm việc tại công trường (≥ 3 người): có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo chuyên ngành phù hợp, có hợp đồng lao động hoặc yêu cầu khác nếu chủ đầu tư cần làm rõ;
- Nhà thầu phải lập biện pháp thi công xây dựng, biện pháp an toàn lao động và vệ sinh môi trường ... phù hợp với gói thầu.
- Nhà thầu phải có bảng kê số lượng, chủng loại máy móc thiết bị phù hợp đưa vào thực hiện gói thầu;

2. Yêu cầu về giá

- Giá chào của nhà thầu phải bao gồm đầy đủ các chi phí để thực hiện công việc theo Hồ sơ thiết kế và dự toán được phê duyệt
- Bảng chào giá của các nhà thầu phải tuân thủ theo bảng khối lượng mời chào giá đính kèm theo thư chào giá.

3. Các yêu cầu khác

Bên chào giá mời tất cả các đơn vị có khả năng và quan tâm dự án, đến kiểm tra hiện trường và gửi hồ theo địa chỉ:

- Nơi nhận: Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
- Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, Tổ 5, phường Tô hiệu, tỉnh Sơn La.

4. Hồ sơ mời chào giá bao gồm:

- Thư mời chào hàng cạnh tranh (được gửi trực tiếp đến các nhà thầu)
- Hồ sơ của gói thầu số 01.2 Thi công xây lắp dự án: Nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Quang Huy, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (Nay là xã Gia Phú, tỉnh Sơn La) *Tải trên trang Web của Công ty theo đường link <https://capnuocsonla.vn/>*

Bảng khối lượng mời chào giá

5. Thời hạn nộp hồ sơ chào giá

Thời hạn nộp hồ sơ chào giá trước 15h00 ngày 10/10/2025

Công ty cổ phần cấp nước Sơn la kính mời các đơn vị quan tâm nộp hồ sơ chào giá theo thời gian và địa điểm đã nêu.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; Ban QLDA_(Cty).

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quyết Chiến

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN : ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH THỊ TRẤN QUANG HUY,
HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: CẢI TẠO TRẠM BƠM NƯỚC SẠCH - PHẦN CÔNG NGHỆ

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	BB.3101 5	Ống thép D300-ST dày 6.35mm	100m	0.1280	19,264,166	2,465,813
2	BB.3101 4	Ống thép D250-ST dày 5.56mm	100m	0.1890	21,419,445	4,048,275
3	BB.3101 3	Ống thép D200-ST dày 5.16mm	100m	0.270	18,430,384	4,976,204
4	BB.7311 5A	Tê thép D300x200-ST dày 6.35mm	cái	6.0	926,703	5,560,221
5	BB.8710 8	Bích thép đặc D300 PN10	cái	1.0	615,977	615,977
6	BB.8710 8	Bích thép rỗng D300 PN10	cái	1.0	615,977	615,977
7	BB.7311 3A	Cút thép D200-ST dày 5.16mm	cái	12.0	371,531	4,458,377
8	BB.8710 6	Bích thép rỗng D200 PN10	cái	24.0	356,453	8,554,877
9	BB.8710 6	Lá chắn thép D200 dày 8mm	cái	2.0	653,456	1,306,912
10	BB.8610 6	Van cổng BB D200 PN10	cái	4.0	508,375	2,033,502
11	BB.8330 5	Khớp chống rung D200	cái	4.0	377,419	1,509,674
12	BB.8610 6	Van 1 chiều BB D200 PN10	cái	2.0	508,375	1,016,751
13	BB.7311 3	Côn thép lệch D200x80 dày 5.16mm	cái	2.0	371,531	743,063
14	BB.8710 3	Bích thép rỗng D80 PN10	cái	2.0	239,295	478,590
15	BB.7311 3	Côn thép D200x65 dày 5.16mm	cái	2.0	371,531	743,063
16	BB.8710 2	Bích thép rỗng D65 PN10	cái	2.0	142,666	285,332
17	BB.7311 4A	Tê thép lệch D250x200-ST dày 5.56mm	cái	2.0	710,109	1,420,218
18	BB.8710 7	Bích thép đặc D250 PN10	cái	2.0	522,541	1,045,083
19	BB.8710 7	Bích thép rỗng D250 PN10	cái	2.0	522,541	1,045,083
20	BB.7311 4A	Cút thép D250-ST dày 5.56mm	cái	2.0	486,297	972,593
21	BB.7311 4A	Tê thép D250x250-ST dày 5.56mm	cái	1.0	710,109	710,109
22	BB.4202 1	Ống DN25-PPR	100m	0.060	6,929,037	415,742
23	BB.8012 1A	Cút DN25-PPR	cái	2.0	34,355	68,709
24	BB.8012 1A	Tê DN25-PPR	cái	1.0	50,238	50,238
25	BB.8660 1	Van cổng DN25	cái	2.0	382,240	764,480
26	BD.4116 1	Bơm nước sạch =110m ³ /h, H=50m	máy	2.0	1,120,404	2,240,808

	*	Cụm đồng hồ đo áp lực (2 cụm)	0	0.0		
27	BB.8520 1	Đồng hồ đo áp lực 0-6 bar ren trong	cái	4.0	1,103,518	4,414,070
28	BB.8660 1	Van chặn ren trong D15	cái	4.0	180,526	722,103
29	BB.8660 1	Vòi đồng D15	cái	4.0	140,925	563,701
30	BB.7310 1A	Tê D15x15-GS ren trong	cái	4.0	63,449	253,795
31	BB.7310 1A	Đoạn ống thép ren ngoài D15 GS L=0.3m	cái	4.0	85,278	341,112
32	BB.7310 1A	Măng sông ren trong D15	cái	4.0	40,232	160,930
		TỔNG CỘNG: Cụm đồng hồ đo áp lực (2 cụm)				6,455,711
	*	Cụm van xả khí (2 cụm)	0	0.0		
33	BB.8620 1	Van thu xả khí DN25 ren trong	cái	2.0	1,367,962	2,735,924
34	BB.8660 1	Van chặn ren trong D25	cái	2.0	382,240	764,480
35	BB.7310 3A	Kép thép ren ngoài D25	cái	2.0	125,636	251,271
36	BB.7310 3A	Đoạn ống thép ren ngoài D25 GS L=0.5m	cái	2.0	153,199	306,397
		TỔNG CỘNG: Cụm van xả khí (2 cụm)				4,058,073
		TỔNG HẠNG MỤC				58,659,454

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN : ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH THỊ TRẤN QUANG HUY,
HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: XÂY MỚI BỂ LẮNG Bùn - PHẦN CÔNG NGHỆ

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	BB.3101 6	Ống thép D400 dày 7.14mm	100m	0.0030	459,088,431	1,377,265
2	BB.8710 9	Lá chắn thép D400 dày 8mm	cái	1.0	1,596,861	1,596,861
3	BB.4110 4	Ống uPVC DN42	100m	0.030	4,759,296	142,779
4	BB.8710 2	Bích thép rỗng D65 PN10	cái	2.0	142,666	285,332
5	BB.7311 0	Côn thép D100x65 dày 5.16mm	cái	2.0	182,537	365,074
6	BB.3101 0	Ống thép D100 dày 3.96mm	100m	0.090	11,943,167	1,074,885
7	BB.7311 0A	Cút thép 90 độ D100 dày 3.96mm	cái	6.0	182,537	1,095,222
8	BB.8330 3	Mối nối mềm EB D100 PN10	cái	2.0	299,612	599,223
9	BB.8610 4	Van 1 chiều BB D100 PN10	cái	2.0	369,432	738,863
10	BB.8610 4	Van bướm BB D100 PN10	cái	2.0	369,432	738,863
11	BB.8710 4	Bích thép rỗng D100 PN10	cái	6.0	366,039	2,196,237
12	TT	Đai neo ống D100	cái	2.0	123,739	247,478
		TỔNG HẠNG MỤC				10,458,082

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN : ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH THỊ TRẤN QUANG HUY,
HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: XÂY MỚI SÂN PHƠI Bùn

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	BB.3101 0	Ống thép D100 dày 3.96mm	100m	0.1360	11,943,167	1,624,271
2	BB.7311 0A	Cút thép 90 độ D100 dày 3.96mm	cái	7.0	182,537	1,277,759
3	BB.7311 0A	Tê thép D100x100 dày 3.96mm	cái	1.0	268,391	268,391
4	BB.8610 4	Van bướm BB D100 PN10	cái	2.0	369,432	738,863
5	BB.8710 4	Bích thép rỗng D100 PN10	cái	4.0	366,039	1,464,158
		TỔNG HẠNG MỤC				5,373,442

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN : ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH THỊ TRẤN QUANG HUY,
HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: CẢI TẠO ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT - PHẦN KỸ THUẬT

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	BB.3101 4	Ống thép D250-ST dày 5.56mm	100m	0.250	21,419,445	5,354,861
2	BB.7311 4A	Cút 90 độ D250-ST dày 5.56mm	cái	2.0	486,297	972,593
3	BB.4609 3	Ống HDPE PN10 DN280	100m	0.1750	6,001,031	1,050,180
4	BB.7819 3	Cút 90 độ D280 HDPE PN10	cái	1.0	182,150	182,150
5	BB.3101 2	Ống thép D150 dày 3.96mm	100m	0.0650	14,591,609	948,455
6	BB.7311 4A	Tê thép D250x150-ST dày 5.56mm	cái	1.0	710,109	710,109
7	BB.7311 2A	Cút thép 90 độ D150-ST dày 3.96mm	cái	1.0	254,199	254,199
8	BB.8710 5	Bích thép rỗng D150-ST PN10	cái	1.0	310,335	310,335
9	BB.8710 5	Bích thép đặc D150-ST PN10	cái	1.0	310,335	310,335
10	BB.3101 0	Ống thép D100 dày 3.96mm	100m	0.940	11,943,167	11,226,577
11	BB.7311 0A	Cút thép 90 độ D100 dày 3.96mm	cái	7.0	182,537	1,277,759
12	BB.4120 1	Ống DN110-uPVC PN6	100m	0.040	18,241,188	729,648
13	BB.7530 1A	Cút 90 độ DN110 uPVC PN6	cái	1.0	107,309	107,309
14	BB.4203 1	Ống DN32 PPR PN6	100m	0.090	8,618,399	775,656
15	BB.8013 1A	Cút 90 độ DN32-PPR PN6	cái	3.0	42,226	126,679
	0	Hố van tại vị trí ống hút DN300 mới (1 hố)				
16	TT	Crepin DN300 PN10	cái	1.0	14,848,661	14,848,661
17	BB.8710 8	Bích thép rỗng DN300 PN10	cái	2.0	615,977	1,231,954
18	BB.8710 8	Lá chắn thép DN300 dày 8mm	cái	3.0	1,234,733	3,704,199
19	BB.8610 8	Van cổng BB DN300 PN10	cái	1.0	579,564	579,564
20	BB.8330 7	Mối nối mềm EB DN300 PN10	cái	1.0	535,624	535,624
21	BB.3101 5	Ống thép D300-ST dày 6.35mm	100m	0.0340	19,264,166	654,982
22	BB.8710 6	Bích thép rỗng DN200 PN10	cái	1.0	356,453	356,453
23	BB.8710 6	Bích thép đặc DN200 PN10	cái	1.0	356,453	356,453
	0	Hố đồng hồ và van tại vị trí ống đẩy DN250 mới (1 hố)				
24	BB.7311 4	Côn thu DN250x200 dày 5.56mm	cái	2.0	486,297	972,593

25	BB.8710 6	Lá chắn thép D200 dày 8mm	cái	2.0	653,456	1,306,912
26	BB.8710 6	Bích thép rỗng D200 PN10	cái	3.0	356,453	1,069,360
27	BB.8710 7	Bích thép rỗng D250 PN10	cái	2.0	522,541	1,045,083
28	BB.8330 5	Mối nối mềm EB DN200 PN10	cái	1.0	377,419	377,419
29	BB.8610 6	Van cổng BB DN200 PN10	cái	1.0	508,375	508,375
30	BB.8510 3	Đồng hồ đo lưu lượng điện từ BB DN200	cái	1.0	507,795	507,795
31	BB.7919 3	Stub en nối ống D250-ST và ống DN280-HDPE	cái	1.0	100,801	100,801
32	BB.3101 3	Ống thép D200-ST dày 5.16mm	100m	0.0210	18,430,384	387,038
33	BB.3101 4	Ống thép D250-ST dày 5.56mm	100m	0.0070	21,419,445	149,936
	0	Cải tạo hệ thống thoát nước về về lắng bùn và sân phơi bùn				
34	BB.8611 2	Van cửa phai thép PN10 B600	cái	1.0	1,200,329	1,200,329
TỔNG HẠNG MỤC						54,230,375

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN : ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH THỊ TRẤN QUANG HUY,
HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
HẠNG MỤC: NHÀ VỆ SINH

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	BB.9120 1	Bồn cầu	bộ	1.0	5,069,672	5,069,672
2	BB.8810 3	Bịt DN25 PPR PN10	cái	1.0	14,573	14,573
3	BB.8310 7	BU BU DN110 UPVC PN10	cái	2.0	543,815	1,087,631
4	TT	Bu lông vào đai ôm M8	cái	25.0	12,374	309,347
5	BB.8811 1	Bích đặc nhựa DN110 UPVC PN10	cái	2.0	97,934	195,868
6	BB.8019 3	Côn DN110/32 PPR PN10	cái	1.0	263,846	263,846
7	BB.7520 6	Côn thu DN60/42 UPVC PN10	cái	3.0	63,456	190,368
8	BB.7520 9	Côn thu DN90/60 UPVC PN10	cái	1.0	212,536	212,536
9	BB.9110 1	Lavabo	bộ	1.0	1,972,578	1,972,578
10	BB.7520 9	Cút 45 độ DN110 UPVC PN10	cái	6.0	169,457	1,016,740
11	BB.7520 9	Cút 90 độ DN110 UPVC PN10	cái	2.0	232,874	465,749
12	BB.8012 3	Cút 90 độ DN25 PPR PN10	cái	2.0	38,245	76,490
13	BB.8013 3	Cút 90 độ DN32 PPR PN10	cái	7.0	46,117	322,817
14	BB.8014 3	Cút 90 độ DN42 PPR PN10	cái	6.0	57,045	342,271
15	BB.8016 3	Cút 90 độ DN63 PPR PN10	cái	5.0	174,185	870,926
16	BB.7510 1	Cút ren trong PPR DN20-1/2" PN10	cái	2.0	17,539	35,077
17	BB.4110 8	Ống DN110-UPVC-PN10	100m	0.370	25,578,390	9,464,004
18	BB.4110 1	Ống DN20-UPVC-PN10	100m	0.030	2,289,725	68,692
19	BB.4110 2	Ống DN25-UPVC-PN10	100m	0.10	3,219,064	321,906
20	BB.4110 3	Ống DN32-UPVC-PN10	100m	0.2180	4,874,508	1,062,643
21	BB.4110 4	Ống DN42-UPVC-PN10	100m	0.120	6,971,596	836,592
22	BB.4110 6	Ống DN63-UPVC-PN10	100m	0.020	11,401,977	228,040
23	BB.9210 2	Két nước 1m3	bể	1.0	6,472,368	6,472,368
24	TT	Phao điện	cái	1.0	618,694	618,694
25	BB.7520 6	Xi phong DN63-UPVC-PN10	cái	4.0	91,275	365,102
26	BB.7520 9	Tê DN110-UPVC-PN10	cái	3.0	298,466	895,398

27	BB.8012 3	Tê DN25/20-PPR-PN10	cái	3.0	55,826	167,477
28	BB.8012 3	Tê DN25-PPR-PN10	cái	2.0	55,826	111,651
29	BB.7520 4	Tê DN42-UPVC-PN10	cái	2.0	50,590	101,179
30	TT	Thép U50x40x4 sơn chống gỉ	m	1.0	123,739	123,739
31	TT	Nở rút M12	cái	10.0	37,122	371,217
32	TT	Thu sàn	cái	1.0	247,478	247,478
33	BB.9130 1	Tiểu đứng	hộ	1.0	2,651,940	2,651,940
34	BB.8660 1	Van khóa DN25-PN10	cái	1.0	382,240	382,240
35	BB.8660 2	Van khóa DN32-PN10	cái	1.0	581,152	581,152
36	BB.8660 3	Van khóa DN42-PN10	cái	1.0	748,193	748,193
37	BB.7520 9	Y DN110-UPVC-PN10	cái	1.0	347,020	347,020
38	BB.7520 9	Y thu DN110/63-UPVC-PN10	cái	3.0	347,020	1,041,060
39	BB.7510 6	Ống chờ có vòng chống thấm DN110-UPVCx6.6mm	cái	1.0	179,710	179,710
40	BB.7510 4	Ống chờ có vòng chống thấm DN63-UPVCx4mm	cái	3.0	42,311	126,934
41	BB.7510 3	Ống chờ có vòng chống thấm DN42-UPVCx3mm	cái	1.0	31,224	31,224
TỔNG HẠNG MỤC						39,992,140

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN : ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH THỊ TRẤN QUANG HUY,
HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: TUYẾN ỐNG PHÂN PHỐI - TUYẾN A - PHẦN CÔNG NGHỆ

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
	0	1. LẮP ĐẶT TUYẾN ỐNG				
1	BB.4609 3	Ống HDPE DN280-PN10	100m	27.570	6,061,815	167,124,236
2	BB.3101 4	Ống thép D250-ST	100m	0.20	21,636,401	4,327,280
3	BB.7819 3	Cút 45 DN280-HDPE	cái	4.0	183,995	735,979
4	BB.7819 3	Tê DN280x280-HDPE	cái	2.0	275,992	551,984
5	BB.7819 3	Côn DN280/225-HDPE	cái	1.0	183,995	183,995
6	BB.7919 3	Stub end DN280-HDPE	cái	2.0	101,822	203,644
7	BB.8710 7	Bích thép rỗng D250	cái	2.0	527,834	1,055,668
8	BB.8710 7	Bích thép đặc D250	cái	2.0	527,834	1,055,668
9	BB.9031 4	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống d=280mm	100m	27.570	1,894,137	52,221,350
10	BB.9010 6	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép, đường kính ống 250mm	100m	0.20	2,875,218	575,044
11	TT	Nước thử áp	m3	2,051.2786	13,749	28,203,316
12	TT	Nhân công phục vụ xúc xả (500m3/công)	công	4.0	251,464	1,005,857
13	BB.9050 4	Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 280mm	100m	27.570	653,878	18,027,414
14	BB.9050 4	Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 250mm	100m	0.20	653,878	130,776
	0	2. CHI TIẾT HỐ VAN THU XẢ KHÍ: 6 CỤM				
	0	Hố van thu xả khí loại 1: 5 hố				
15	BB.7819 3	Tê DN280x110-HDPE	cái	5.0	275,992	1,379,961
16	BB.8710 4	Bích thép DN100	cái	5.0	271,064	1,355,321
17	BB.8710 4	Bích thép đặc DN100 khoan lỗ D50	cái	5.0	271,064	1,355,321
18	BB.7911 3	Đầu nối mặt bích HDPE DN110	cái	5.0	52,671	263,353
19	BB.8620 4	Van thu xả khí DN50	cái	5.0	170,680	853,399
20	BB.8660 4	Van ren D50	cái	5.0	78,140	390,700
21	BB.3100 6	Ống thép ngắn ren ngoài D50-ST	100m	0.0352	28,181,769	991,998
22	BB.7720 6	Măng sông đầu bích/ đầu ren trong D50	cái	5.0	123,797	618,986
	0	Hố van thu xả khí loại 2: 1 hố				

23	BB.8620 4	Van thu xả khí DN50	cái	1.0	170,680	170,680
24	BB.8660 4	Van ren D50	cái	1.0	78,140	78,140
25	BB.7310 6A	Tê thép D250x100	cái	1.0	144,510	144,510
26	BB.8710 4	Bích thép DN100	cái	1.0	271,064	271,064
27	BB.8710 4	Bích thép đặc DN100 khoan lỗ D50	cái	1.0	271,064	271,064
28	BB.7720 6	Măng sông ren trong D50	cái	1.0	123,797	123,797
29	BB.3100 6	Ống thép D50	100m	0.0010	28,181,769	28,182
30	TT	Hộp thép không gỉ tròn bảo vệ có khóa	bộ	1.0	624,961	624,961
	0	3. CHI TIẾT HỖ VAN XẢ CẶN: 4 HỖ				
	0	Hỗ van xả cặn loại 1: 2 hố				
31	BB.8610 4	Van cổng BB DN100 có ống dựng miệng khóa	cái	2.0	373,174	746,347
32	BB.3101 0	Ống thép D100	100m	0.040	12,064,138	482,566
33	BB.4601 1	Ống HDPE DN110-PN6	100m	0.60	3,102,524	1,861,514
34	BB.8710 4	Lá chắn thép DN100	cái	4.0	416,070	1,664,279
35	BB.7919 3	Stub end DN280-HDPE	cái	4.0	101,822	407,287
36	BB.8710 7	Bích thép rỗng D250	cái	8.0	527,834	4,222,673
37	BB.7311 4A	Tê thu lệch tâm D250x100-ST	cái	2.0	717,301	1,434,603
38	BB.8710 4	Bích thép rỗng DN100	cái	6.0	271,064	1,626,385
39	BB.7911 3	Stub end DN110-HDPE	cái	2.0	52,671	105,341
	0	Hỗ van xả cặn loại 2: 1 hố				
40	BB.8610 4	Van cổng BB DN100 có ống dựng miệng khóa	cái	1.0	373,174	373,174
41	BB.3101 0	Ống thép D100	100m	0.050	12,064,138	603,207
42	BB.8710 4	Bích thép rỗng DN100	cái	2.0	271,064	542,128
43	BB.7311 4A	Tê thu lệch tâm D250x100-ST	cái	1.0	717,301	717,301
44	BB.7311 0A	Cút thép 90 độ D100	cái	2.0	184,386	368,772
45	BB.7911 3	Stub end DN110-HDPE	cái	2.0	52,671	105,341
46	BB.8710 4	Bích thép rỗng DN100	cái	4.0	271,064	1,084,257
	0	Hỗ van xả cặn loại 3: 1 hố				
47	BB.8610 4	Van cổng BB DN100 có ống dựng miệng khóa	cái	1.0	373,174	373,174
48	BB.3101 0	Ống thép D100	100m	0.050	12,064,138	603,207
49	BB.8710 4	Bích thép rỗng DN100	cái	2.0	271,064	542,128

50	BB.7311 4A	Tê thu lệch tâm D250x100-ST	cái	1.0	717,301	717,301
51	BB.7311 0A	Cút thép 90 độ D100	cái	2.0	184,386	368,772
	0	4. CHI TIẾT HỐ VAN CHẶN + SÚC XẢ: 2 hố				
52	BB.8610 7	Van cổng BB D250	cái	2.0	644,741	1,289,483
53	BB.8330 6	Mối nối mềm EB D250	cái	2.0	534,994	1,069,988
54	BB.4609 3	Ống HDPE DN280-PN10	100m	0.040	6,061,815	242,473
55	BB.7919 3	Stub end DN280-HDPE	cái	2.0	101,822	203,644
56	BB.8710 7	Bích thép rỗng D250	cái	2.0	527,834	1,055,668
57	BB.7230 4A	Tê BB nạp quả nút D250	cái	2.0	811,680	1,623,360
	0	5. HỐ BỎ MÚT: 1 HỐ				
58	BB.8330 6	Mối nối mềm EB D250	cái	1.0	534,994	534,994
59	BB.4609 3	Ống HDPE DN280-PN10	100m	0.020	6,061,815	121,236
60	BB.7919 3	Stub end DN280-HDPE	cái	1.0	101,822	101,822
61	BB.8710 7	Bích thép rỗng D250	cái	1.0	527,834	527,834
62	BB.7230 4A	Tê BB nạp quả nút D250	cái	1.0	811,680	811,680
	0	6. CHI TIẾT ỐNG QUA CỐNG: 2 ĐIỂM				
63	BB.7919 3	Stub end DN280 HDPE	cái	4.0	101,822	407,287
64	BB.7311 4A	Cút 45 độ thép D250	cái	8.0	491,222	3,929,778
65	BB.8710 7	Bích thép rỗng D250	cái	8.0	527,834	4,222,673
		TỔNG HẠNG MỤC				319,415,328

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

**DỰ ÁN : ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH THỊ TRẤN QUANG HUY,
HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA**

HẠNG MỤC: TUYỂN DỊCH VỤ - PHẦN CÔNG NGHỆ

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	BB.4516 1	Ống DN90-HDPE	100m	2.630	1,270,621	3,341,732
2	BB.8660 7	Van D90 có ống dựng miệng khóa	cái	1.0	127,129	127,129
3	BB.8810 9	Bịt DN90	cái	0.0	220,564	0
4	BB.7720 9	Măng sông DN90	cái	3.0	62,508	187,525
5	BB.7819 3	Tê DN280x90-HDPE	cái	1.0	275,992	275,992
		TỔNG HẠNG MỤC				3,932,378
		TỔNG CÔNG TRÌNH				492,061,199
		LÀM TRÒN				492,061,000

Bảng chữ: Bốn trăm chín mươi hai triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng chẵn ./.

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**DỰ ÁN : NÂNG CẤP HỆ THỐNG CẤP NƯỚC THỊ TRẤN QUANG HUY, HUYỆN PHÙ YÊN,
TỈNH SƠN LA (NAY LÀ XÃ GIA PHỦ, TỈNH SƠN LA).****HẠNG MỤC: CẢI TẠO CHỈNH TRANG NHÀ MÁY - PHẦN XÂY DỰNG**

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	SA.1133 2	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=22cm	m3	4.840	316,157	1,530,201
2	AK.5124 0P	Lát nền, sàn, kích thước gạch chống trơn 300x300, vữa XM PCB40 M75	m2	238.0	277,045	65,936,795
3	AK.8422 4	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	930.0	78,388	72,900,873
4	TT	Lan can inox	0	0.0	1,113,650	0
5	TT	Máng rãnh cửa BxH=250x250mm	m	8.40	247,478	2,078,813
6	AK.3115 0P	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch 300x600, vữa XM PCB40 M75	m2	44.0	519,051	22,838,262
7	TT	Nắp bể inox 0.9x0.9m	cái	1.0	1,237,388	1,237,388
8	TT	Cửa ra vào	bộ	5.0	4,330,859	21,654,297
9	TT	Cửa sổ	bộ.	4.0	3,712,165	14,848,661
10	AE.2221 3P	Xây gạch đặc, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM PCB40, cát mịn 1,5-2, M75	m3	89.760	1,734,782	155,714,031
11	AK.2113 3P	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM PCB40 M75	m2	816.0	134,176	109,487,723
12	TT	Biển hiệu nhà máy	cái	1.0	6,186,942	6,186,942
		TỔNG HẠNG MỤC				474,413,986

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

**DỰ ÁN : NÂNG CẤP HỆ THỐNG CẤP NƯỚC THỊ TRẤN QUANG HUY, HUYỆN PHÙ YÊN,
TỈNH SƠN LA (NAY LÀ XÃ GIA PHÙ, TỈNH SƠN LA).**

HẠNG MỤC: XÂY MỚI BỂ LẮNG Bùn - PHẦN XÂY DỰNG

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	AB.2512 2	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m ³ , đất cấp II	100m ³	7.6236	2,083,433	15,883,261
2	AB.6512 0	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	4.2972	3,308,358	14,216,677
3	AB.4142 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m ³	3.3264	2,090,508	6,953,866
4	AB.4212 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m ³	3.3264	3,565,792	11,861,249
5	AF.1112 0	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, M100, PCB30	m ³	9.810	1,410,328	13,835,315
6	AF.1122 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, M250, PCB40	m ³	27.6660	1,832,479	50,697,371
7	AF.8252 1	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m ²	0.1763	12,147,689	2,141,638
8	AF.6111 0	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0.0913	22,056,704	2,013,777
9	AF.6112 0	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	3.4480	21,861,048	75,376,894
10	AF.1211 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông tường chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, M250, PCB40	m ³	38.1980	2,232,736	85,286,054
11	AF.8621 1	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn tường, chiều cao <= 28m	100m ²	3.1744	14,927,255	47,385,080
12	AF.6131 1	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0.1108	22,769,934	2,523,229
13	AF.6132 1	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	6.9176	22,707,199	157,080,372
14	AF.1241 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, M250, PCB40	m ³	0.4104	2,008,127	824,136
15	AF.8611 1	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao <= 28m	100m ²	0.0433	11,668,404	505,242
16	AF.6171 1	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	0.0116	23,164,500	269,645
17	AF.6172 1	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	0.0302	22,718,176	685,482
18	AF.1131 1P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, M150, PCB40	m ³	6.9960	1,564,166	10,942,905
19	TT	Lan can thép	md	31.590	1,113,650	35,180,190
20	TT	Thang thép	cái	1.0	2,474,777	2,474,777
21	TT	Bảng cản nước rộng 200mm	m	36.60	216,543	7,925,473
		TỔNG HẠNG MỤC				544,062,631

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

**DỰ ÁN : NÂNG CẤP HỆ THỐNG CẤP NƯỚC THỊ TRẤN QUANG HUY, HUYỆN PHÙ YÊN,
TỈNH SƠN LA (NAY LÀ XÃ GIA PHÙ, TỈNH SƠN LA).**

HẠNG MỤC: XÂY MỚI SÂN PHƠI BÙN

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	AB.2512 2	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	100m3	0.9393	2,083,433	1,956,969
2	AB.6512 0	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0.3131	3,308,358	1,035,847
3	AB.4142 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	0.6262	2,090,508	1,309,076
4	AB.4212 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3	0.6262	3,565,792	2,232,899
5	AF.1112 0	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, M100, PCB30	m3	2.0472	1,410,328	2,887,223
6	AF.1122 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, M250, PCB40	m3	6.5616	1,832,479	12,023,996
7	AF.8252 1	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0.2011	12,147,689	2,442,900
8	AF.6111 0	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0.3285	22,056,704	7,245,627
9	AF.1231 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, M250, PCB40	m3	2.1041	2,166,613	4,558,771
10	AF.8114 1	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0.2965	18,735,222	5,554,993
11	AF.6151 1	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0.1505	23,560,972	3,545,926
12	AF.6152 1	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	0.2238	22,378,701	5,008,353
13	AE.2221 3P	Xây gạch đặc, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM PCB40, cát mịn 1,5-2, M75	m3	14.050	1,734,782	24,373,687
14	AK.2123 3P	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM PCB40 M75	m2	25.6074	101,757	2,605,721
15	AK.2113 3P	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM PCB40 M75	m2	32.1827	134,176	4,318,150
16	AL.1612 2	Rải nilon lót làm móng công trình	100m2	0.570	2,198,767	1,253,297
17	AF.1131 1P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, M150, PCB40	m3	0.0	1,564,166	0
18	AL.1512 2	Thi công rọ đá, loại rọ 0,5x1,5x0,5 m dưới nước (ĐM 09/2024/TT-BXD)	rọ	12.0	938,233	11,258,793
		TỔNG HẠNG MỤC				93,612,229

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

**DỰ ÁN : NÂNG CẤP HỆ THỐNG CẤP NƯỚC THỊ TRẤN QUANG HUY, HUYỆN PHÙ YÊN,
TỈNH SƠN LA (NAY LÀ XÃ GIA PHỦ, TỈNH SƠN LA).**

HẠNG MỤC: CẢI TẠO ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT - PHẦN XÂY DỰNG

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
	*	Đường ống	0	0.0		
1	SE.1121 3	Cắt mặt đường bê tông chiều dày lớp cắt <= 7cm	100m	1.1740	1,578,635	1,853,317
2	AA.2211 2	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cần khí nén 3m3/ph	m3	3.9490	301,878	1,192,118
3	AB.4142 4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp IV	100m3	0.0395	2,820,826	111,394
4	AB.4212 4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp IV	100m3	0.0395	4,218,683	166,596
	0	Hoàn trả sân bê tông				
5	AL.1620 1	Rải lớp nilon lót	100m2	0.3949	457,784	180,779
6	AF.1541 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông mặt đường, chiều dày mặt đường <=25 cm, đá 1x2, M250, PCB40	m3	3.9490	1,952,150	7,709,042
7	AB.1150 3	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <=1m, đất cấp III	m3	39.490	403,287	15,925,814
8	AB.6614 2	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0.1038	80,493,211	8,355,195
9	AB.6512 0	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0.2911	3,308,358	963,063
	0	KL đào - KL đắp cát				
10	AB.4142 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	0.1038	2,090,508	216,995
11	AB.4212 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3	0.1038	3,565,792	370,129
		TỔNG CỘNG: Đường ống				37,044,442
	*	Hố van	0	0.0		
12	AB.1144 3	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	m3	56.4637	375,904	21,224,905
13	AB.6512 0	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	10.4177	3,308,358	34,465,483
14	AB.4142 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	-9.8531	2,090,508	-20,597,908
15	AB.4212 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3	-9.8531	3,565,792	-35,133,970
16	AF.1111 0	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, M100, PCB30	m3	0.0	1,463,692	0
17	AF.1121 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, M250, PCB40	m3	0.0	1,707,916	0
18	AF.8252 1	Ván khuôn thép. Ván khuôn hố van	100m2	0.1010	12,147,689	1,226,917

19	AF.6111 0	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	0.0036	22,056,704	79,404
20	AF.6112 0	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	tấn	0.2689	21,861,048	5,878,436
21	AF.1211 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông tường chiều dày ≤ 45cm, chiều cao ≤ 6m, đá 1x2, M250, PCB40	m3	3.3424	2,232,736	7,462,697
22	AF.8621 1	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn tường, chiều cao ≤ 28m	100m2	0.3018	14,927,255	4,505,046
23	AF.6131 1	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0.0043	22,769,934	97,911
24	AF.6132 1	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0.6013	22,707,199	13,653,839
25	AE.2221 3P	Xây gạch đặc, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB40, cát mịn 1,5-2, M75	m3	3.9481	1,734,782	6,849,093
26	AK.2121 3P	Trát tường trong, chiều dày trát 1cm, vữa XM PCB40 M75	m2	10.880	64,669	703,603
27	AK.2123 3P	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM PCB40 M75	m2	10.880	101,757	1,107,111
28	AF.1251 3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, M250, PCB30	m3	0.7092	2,331,942	1,653,813
29	AF.8115 2	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0.0367	17,395,956	638,432
30	AG.1323 1	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0.0831	24,108,912	2,003,451
31	AG.4211 5	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 100kg	1 cấu kiện	8.0	38,541	308,327
32	AI.11411	Gia công thang sắt	tấn	0.0647	35,010,018	2,265,148
		TỔNG CỘNG: Hố van				48,391,737
	*	Mương thoát nước B600	0	0.0		
33	AB.1150 2	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp II	m3	103.60	271,348	28,111,611
34	AB.6512 0	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0.6053	3,308,358	2,002,549
35	AB.4142 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II	100m3	0.4307	2,090,508	900,382
36	AB.4212 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp II	100m3	0.4307	3,565,792	1,535,786
37	AF.1111 0	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, M100, PCB30	m3	0.0459	1,463,692	67,183
38	AF.1321 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2, M250, PCB40	m3	8.2880	1,881,425	15,593,251
39	AF.8251 1	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	100m2	0.4070	6,889,077	2,803,854
40	AF.6321 0	Gia công, lắp dựng cốt thép mương cáp, rãnh nước, đường kính ≤ 10mm	tấn	0.2416	21,700,088	5,242,741
41	AF.6322 0	Gia công, lắp dựng cốt thép mương cáp, rãnh nước, đường kính > 10mm	tấn	0.1972	21,547,059	4,249,080
42	AE.2631 3P	Xây gạch đặc, xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước, vữa XM PCB40, cát mịn 1,5-2, M75	m3	13.0240	2,727,748	35,526,186

43	AF.1251 3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, M250, PCB30	m3	2.9415	2,331,942	6,859,408
44	AF.8115 2	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0.1328	17,395,956	2,310,183
45	AG.1323 1	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	0.1802	24,108,912	4,344,426
		TỔNG CỘNG: Mương thoát nước B600				109,546,641
		TỔNG HẠNG MỤC				194,982,819

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

**DỰ ÁN : NÂNG CẤP HỆ THỐNG CẤP NƯỚC THỊ TRẤN QUANG HUY, HUYỆN PHÙ YÊN,
TỈNH SƠN LA (NAY LÀ XÃ GIA PHÙ, TỈNH SƠN LA).**

HẠNG MỤC: NHÀ VỆ SINH

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	AB.1141 3	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	11.9816	472,991	5,667,192
2	AB.6512 0	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0.0297	3,308,358	98,258
3	AB.4142 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	0.0901	2,090,508	188,388
4	AB.4212 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3	0.0901	3,565,792	321,335
5	AF.1111 0	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, M100, PCB30	m3	0.5723	1,463,692	837,671
6	AE.1111 4AP	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày <= 60cm, vữa XM PCB40, cát mịn 1,5-2, M100	m3	0.0253	1,573,174	39,801
7	AF.1231 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, M250, PCB40	m3	1.0524	2,166,613	2,280,144
8	AF.8114 1	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0.0956	18,735,222	1,791,087
9	AF.6151 1	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0.0264	23,560,972	622,010
10	AF.6152 1	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	0.0577	22,378,701	1,291,251
11	AF.1241 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, M250, PCB40	m3	1.7554	2,008,127	3,525,067
12	AF.8611 1	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao <= 28m	100m2	0.1923	11,668,404	2,243,834
13	AF.6171 1	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	0.1407	23,164,500	3,259,245
14	AE.2221 3P	Xây gạch đặc, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM PCB40, cát mịn 1,5-2, M75	m3	6.8728	1,734,782	11,922,810
15	AE.2211 3P	Xây gạch đặc, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM PCB40, cát mịn 1,5-2, M75	m3	0.5544	1,883,283	1,044,092
16	AK.2113 3	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM PCB30 M75	m2	31.240	136,460	4,263,008
17	AK.2123 3	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM PCB30 M75	m2	39.560	104,040	4,115,837
18	AK.2321 3P	Trát trần, vữa XM PCB40 M75	m2	6.50	200,022	1,300,140
19	AK.4112 3P	BT tạo dốc mái, dày 3cm, vữa XM PCB40 M75	m2	6.50	81,503	529,771
20	TT	Cửa đi 2 cánh khung nhôm, kính 2 lớp dày 6.38mm	m2	1.760	4,330,859	7,622,313
21	TT	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính 2 lớp dày 6.38mm	m2	0.240	3,712,165	890,920

22	AI.63121	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	2.0	112,571	225,141
23	AF.1131 1P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, M150, PCB40	m3	0.3250	1,564,166	508,354
24	AK.5124 0P	Lát nền, sàn, kích thước gạch chống trơn 300x300, vữa XM PCB40 M75	m2	6.50	277,045	1,800,795
25	AK.3115 0P	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch 300x600, vữa XM PCB40 M75	m2	24.480	519,051	12,706,378
26	BB.9110 1	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	1.0	2,794,624	2,794,624
27	BB.9120 1	Lắp đặt chậu xí bột	bộ	1.0	3,152,569	3,152,569
28	BB.9130 1	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	1.0	2,286,311	2,286,311
29	AF.1121 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, M250, PCB40	m3	0.7060	1,707,916	1,205,789
30	AF.8112 2	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0.0131	16,986,215	222,519
31	AF.6111 0	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0.0410	22,056,704	904,325
32	AF.1251 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, M250, PCB40	m3	0.4707	2,267,484	1,067,305
33	AF.8115 2	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0.0087	17,395,956	151,345
34	AG.1323 1	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	0.0410	24,108,912	988,465
35	AG.4211 5	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 100kg	1 cấu kiện	1.0	38,541	38,541
36	AE.2211 3P	Xây gạch đặc, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM PCB40, cát mịn 1,5-2, M75	m3	1.1946	1,883,283	2,249,770
37	AK.2113 3P	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM PCB40 M75	m2	8.70	134,176	1,167,332
38	AK.2123 3P	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM PCB40 M75	m2	13.020	101,757	1,324,870
TỔNG HẠNG MỤC						86,648,607

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

**DỰ ÁN : NÂNG CẤP HỆ THỐNG CẤP NƯỚC THỊ TRẤN QUANG HUY, HUYỆN PHÙ YÊN,
TỈNH SƠN LA (NAY LÀ XÃ GIA PHỦ, TỈNH SƠN LA).**

HẠNG MỤC: TUYỂN ÖNG PHÂN PHỐI - TUYẾN A - PHẦN XÂY DỰNG

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
	0	1. PHÁ DỠ VÀ HOÀN TRẢ				
	0	Phá đường bê tông asphalt				
1	SE.1121 3	Cắt mặt đường bê tông asphalt chiều dày lớp cắt <= 7cm	100m	0.0	1,594,624	0
2	AA.2251 5	Cào bóc lớp mặt đường bê tông Asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000, chiều dày lớp bóc <= 7cm	100m ²	0.0	4,772,989	0
3	AA.2211 2	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa căn khí nén 3m ³ /ph	m ³	0.0	304,936	0
	0	Phá đường bê tông		0.0		
4	SE.1121 3	Cắt mặt đường bê tông chiều dày lớp cắt <= 7cm	100m	0.0	1,594,624	0
5	AA.2211 2	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa căn khí nén 3m ³ /ph	m ³	0.0	304,936	0
	0	Phá vỉa hè				
6	SA.1121 2	Phá dỡ vỉa hè gạch	m ²	1,660.80	20,117	33,410,548
7	AB.4142 4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp IV	100m ³	0.4982	2,849,398	1,419,684
8	AB.4212 4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp IV	100m ³	0.4982	4,261,414	2,123,207
	0	Hoàn trả đường nhựa				
9	AD.1121 2	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m ³	0.0	32,726,128	0
10	AD.1122 2	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m ³	0.0	42,927,667	0
11	AD.2421 4	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,5 kg/m ²	100m ²	0.0	3,819,448	0
12	AD.2321 5	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại R >= 25), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	100m ²	0.0	50,142,539	0
13	AD.2422 1	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m ²	100m ²	0.0	1,302,379	0
14	AD.2323 3	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C <= 12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 5 cm	100m ²	0.0	27,242,514	0
	0	Hoàn trả đường bê tông		0.0		
15	AL.1620 1	Rải lớp nilon lót	100m ²	0.0	462,421	0
16	AF.1541 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông mặt đường, chiều dày mặt đường <= 25 cm, đá 1x2, M250, PCB40	m ³	0.0	1,971,924	0
	0	Hoàn trả hè gạch				
17	AF.1111 1P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, M150, PCB40	m ³	52.860	1,494,122	78,979,303

18	AK.5511 0P	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng, vữa XM PCB40 M75	m2	359.4480	84,278	30,293,562
19	AK.5511 0P	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng, vữa XM PCB40 M75	m2	740.040	225,669	167,004,207
20	AB.6614 3	Đắp cát nền đường bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	1.8108	81,403,420	147,405,312
21	AK.5532 0	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng tự chèn	m2	181.080	46,213	8,368,324
22	AK.5532 0	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch lục giác	m2	478.8560	172,456	82,581,356
	0	2. CÔNG TÁC ĐẤT				
23	AB.2711 3	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	13.2864	3,133,609	41,634,379
24	AB.6614 2	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	2.6278	81,308,520	213,662,529
25	AB.6512 0	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	9.4661	3,341,868	31,634,459
26	AB.4141 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	3.8203	2,354,371	8,994,402
27	AB.4211 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3	3.8203	4,251,685	16,242,712
	0	3. HỒ VAN				
28	AB.2511 3	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	0.6354	2,712,564	1,723,563
29	AB.6512 0	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0.1934	3,341,868	646,317
30	AB.4142 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	0.4420	2,111,683	933,364
31	AB.4212 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3	0.4420	3,601,909	1,592,044
32	AF.1111 0	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, M100, PCB30	m3	1.0	1,478,518	1,478,518
33	AF.1721 3P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông hồ van, hồ ga, đá 1x2, M250, PCB40	m3	4.3870	1,995,451	8,754,043
34	AF.8252 1	Ván khuôn thép. Ván khuôn hồ van	100m2	0.3539	12,270,732	4,342,612
35	AF.6111 0	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép hồ van, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0.4496	22,280,114	10,017,139
36	AF.6112 0	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép hồ van, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0.2387	22,082,477	5,271,087
37	AE.2621 3P	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây hồ ga, hồ van, vữa XM PCB40, cát mịn 1,5-2, M75	m3	12.9843	2,325,752	30,198,267
38	AF.1141 2P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông gối đỡ, đá 1x2, M200, PCB40	m3	1.1520	1,831,854	2,110,296
39	AF.8111 1	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn gối đỡ	100m2	0.1406	11,823,223	1,662,345
40	AF.1251 3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, M250, PCB30	m3	1.6742	2,355,562	3,943,682

41	AF.8115 2	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0.0763	17,572,158	1,340,756
42	AG.1323 1	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0.1824	24,353,109	4,442,007
43	AG.4211 5	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 100kg	1 cấu kiện	18.0	38,931	700,763
44	AI.11411	Gia công thang sắt	tấn	0.0925	35,364,632	3,271,228
45	AK.9612 0	Đệm sỏi	100m3	0.0060	41,963,669	251,782
46	AK.2113 3P	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM PCB40 M75	m2	103.6864	135,535	14,053,156
47	AK.4111 3P	Láng đáy hố ga	m2	9.20	56,225	517,269
	0	4. GỐI ĐỖ				
48	AB.2511 3	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	0.7908	2,712,564	2,145,096
49	AB.6512 0	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0.6852	3,341,868	2,289,848
50	AB.4141 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	0.1056	2,354,371	248,622
51	AB.4211 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3	0.1056	4,251,685	448,978
52	AK.9613 2	Đá dăm 2x4 đầm chặt	100m3	0.0205	53,951,027	1,105,996
53	AF.1111 0	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, M100, PCB30	m3	1.2640	1,478,518	1,868,846
54	AF.1141 2P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông bệ máy, đá 1x2, M200, PCB40	m3	6.6818	1,831,854	12,240,082
55	AF.8111 1	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn gối đỡ	100m2	0.3104	11,823,223	3,669,928
	0	Đan phân tải				
56	AF.1251 3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, M250, PCB30	m3	0.2310	2,355,562	544,135
57	AF.8115 2	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0.0169	17,572,158	296,969
58	AG.1323 1	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0.0282	24,353,109	686,758
		TỔNG HẠNG MỤC				986,549,480

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

**DỰ ÁN : NÂNG CẤP HỆ THỐNG CẤP NƯỚC THỊ TRẤN QUANG HUY, HUYỆN PHÙ YÊN,
TỈNH SƠN LA (NAY LÀ XÃ GIA PHÙ, TỈNH SƠN LA).**

HẠNG MỤC: TUYỂN ÖNG DỊCH VỤ - PHẦN XÂY DỰNG

ST T	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
	0	1. PHÁ DỠ VÀ HOÀN TRẢ				
	0	Phá vỉa hè				
1	SA.1121 2	Phá dỡ vỉa hè gạch	m2	71.010	20,117	1,428,518
2	AB.4142 4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp IV	100m3	0.0426	2,849,398	121,401
3	AB.4212 4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp IV	100m3	0.0426	4,261,414	181,562
	0	Phá đường bê tông asphalt				
4	SE.1121 3	Cắt mặt đường bê tông asphalt chiều dày lớp cắt <= 7cm	100m	0.5260	1,594,624	838,772
5	AA.2251 5	Cào bóc lớp mặt đường bê tông Asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000, chiều dày lớp bóc <= 7cm	100m2	0.1578	4,772,989	753,178
6	AA.2211 2	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa căn khí nén 3m3/ph	m3	5.5230	304,936	1,684,162
	0	Hoàn trả hè gạch				
7	AB.6614 3	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	0.2130	81,403,420	17,338,928
8	AK.5532 0	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng tự chèn	m2	21.3030	46,213	984,484
9	AK.5532 0	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch lục giác	m2	49.7070	172,456	8,572,246
	0	Hoàn trả đường nhựa				
10	AD.1121 2	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	0.0316	32,726,128	1,034,146
11	AD.1122 2	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	0.0237	42,927,667	1,017,386
12	AD.2421 4	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,5 kg/m2	100m2	0.1578	3,819,448	602,709
13	AD.2321 5	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại R >= 25), chiều dày mặt đường đã lên ép 7 cm	100m2	0.1578	50,142,539	7,912,493
14	AD.2422 1	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m2	100m2	0.1578	1,302,379	205,515
15	AD.2323 3	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C <= 12,5), chiều dày mặt đường đã lên ép 5 cm	100m2	0.1578	27,242,514	4,298,869
	0	2. CÔNG TÁC ĐẤT				
16	AB.2711 3	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	0.2177	3,133,609	682,187
17	AB.6512 0	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0.2010	3,341,868	671,716

18	AB.4141 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	0.2177	2,354,371	512,546
19	AB.4211 2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3	0.2177	4,251,685	925,592
		TỔNG HẠNG MỤC				49,766,410
		TỔNG CÔNG TRÌNH				2,430,036,162
		LÀM TRÒN				2,430,036,000
Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm ba mươi triệu không trăm ba mươi sáu nghìn đồng chẵn./						